



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP**  
TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÍCH LÍP ĐÔNG ANH**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2017

kèm theo

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP**

**HÀ NỘI – NĂM 2018**

**NỘI DUNG**

	Trang
<b>BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC</b>	2 - 4
<b>BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP</b>	5 - 6
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN</b>	
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	7 - 10
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	11
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	12 - 13
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	14 - 44

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xích líp Đông Anh trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2017.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Xích líp Đông Anh (gọi tắt là: Công ty) chuyển đổi mô hình từ Xí nghiệp Xích líp xe đạp Hà Nội sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần Nhà nước nắm giữ cổ phần chi phối từ năm 2009.

Thực hiện chủ trương của Chính phủ về việc thoái vốn Nhà nước giai đoạn 2017-2020, trong năm 2017, Công ty đã hoàn thành việc thoái 3.600.000 cổ phần Nhà nước, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần, tương ứng 36.000.000.000 đồng, chiếm 60% vốn điều lệ tại Công ty.

Việc thoái vốn được thực hiện trên cơ sở được sự chấp thuận của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội bằng văn bản số 1569/UBND-KT ngày 05/4/2017. Theo đó, Nhà nước đã hoàn thành việc thoái toàn bộ phần vốn Nhà nước tại Công ty vào tháng 9/2017.

Địa chỉ của Công ty tại: Số 11, tổ 47, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty: **60.000.000.000 đồng (Sáu mươi tỷ đồng).**

Mệnh giá cổ phần là 10.000 đ/cp, tương đương 6.000.000 cổ phần.

### **Ngành nghề kinh doanh**

Ngành nghề kinh doanh của công ty là:

- Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị);
- Sản xuất xe có động cơ;
- Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic;
- Sản xuất kim loại;
- Sản xuất phương tiện vận tải khác (không bao gồm thiết kế phương tiện vận tải);
- Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học;
- Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác;
- Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải (trừ vận tải hàng không);
- Dịch vụ lưu trữ;
- Dịch vụ ăn uống;
- Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật và tư vấn tài chính);
- Quảng cáo và nghiên cứu thị trường;

## **CÔNG TY CỔ PHẦN XÍCH LÍP ĐÔNG ANH**

**Địa chỉ: Số 11, tổ 47, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, TP Hà Nội**

---

- Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính;
- Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm (không bao gồm giới thiệu tuyển chọn, cung ứng nhân lực cho các tổ chức, doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động);
- Hoạt động hành chính hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác;
- Giáo dục và đào tạo;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.

Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Công ty chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:**

<b>Họ và Tên</b>	<b>Chức danh</b>
Ông Phan Tấn Bình	Chủ tịch HĐQT
Ông Phùng Quang Hải	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên HĐQT
Ông Phạm Đức Hiếu	Thành viên HĐQT - Kế toán trưởng

**Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:**

<b>Họ và Tên</b>	<b>Chức danh</b>
Ông Phan Tấn Bình	Tổng Giám đốc
Ông Phùng Quang Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Vĩnh Tĩnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc

**Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:**

<b>Họ và Tên</b>	<b>Chức danh</b>
Bà Trần Thị Việt Hằng	Trưởng BKS
Ông Phạm Hồng Trung	Thành viên BKS
Bà Nguyễn Thị Mùi	Thành viên BKS



**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2017 của Công ty Cổ phần Xích líp Đông Anh đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP, đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017. Trong quá trình lập báo cáo tài chính cho năm tài chính 2017, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính năm tài chính 2017 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo Thông Tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên Thị trường Chứng khoán.

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2018

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÍCH LÍP ĐÔNG ANH**

Tổng Giám đốc



**PHAN TẤN BÌNH**





**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP**  
TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số: 148 /2018/BCKIT/TC

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

*Về Báo cáo tài chính Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2017  
của Công ty Cổ phần Xích líp Đông Anh*

**Kính gửi:**

**Quý cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Xích líp Đông Anh**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xích líp Đông Anh, được lập ngày 24 tháng 03 năm 2018, từ trang 07 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính của Công ty đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xích líp Đông Anh tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2018

**Thay mặt và đại diện**

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP**

**Phó Tổng Giám đốc**



**Bùi Thanh Trang**

*Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán  
Số: 1790-2018-133 -1*

**Kiểm toán viên**

**Trần Thu Hà**

*Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán  
Số: 1989-2018-133-1*



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>319.857.719.540</b>	<b>357.868.794.624</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>44.607.293.265</b>	<b>67.230.844.461</b>
1. Tiền	111		44.607.293.265	67.230.844.461
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>142.612.868.028</b>	<b>157.060.774.329</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	<b>V.02a</b>	139.041.812.817	150.637.333.847
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.293.874.564	2.085.705.889
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	<b>V.03a</b>	1.277.180.647	4.337.734.593
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.04</b>	<b>129.616.412.667</b>	<b>131.844.941.453</b>
1. Hàng tồn kho	141		129.616.412.667	131.844.941.453
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3.021.145.580</b>	<b>1.732.234.381</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	<b>V.08a</b>	961.539.546	479.846.642
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		37.034.644	37.034.644
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	<b>V.14</b>	2.022.571.390	1.215.353.095
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>159.094.228.592</b>	<b>145.653.502.696</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

Báo cáo tài chính này cần được đọc cùng với các thuyết minh kèm theo



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017  
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>135.601.725.306</b>	<b>127.562.637.863</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	102.715.185.916	94.216.457.470
- Nguyên giá	222		414.587.327.507	381.017.954.993
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(311.872.141.590)	(286.801.497.523)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	32.886.539.390	33.346.180.393
- Nguyên giá	228		34.597.224.446	34.341.830.718
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.710.685.056)	(995.650.325)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.05</b>	<b>190.775.000</b>	<b>270.775.000</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		190.775.000	270.775.000
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>23.301.728.286</b>	<b>17.820.089.833</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08b	2.438.476.286	2.485.921.833
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	V.09	20.863.252.000	15.334.168.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>478.951.948.132</b>	<b>503.522.297.320</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>334.572.742.665</b>	<b>380.041.559.749</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>272.181.324.190</b>	<b>317.030.483.320</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10a	93.129.480.496	122.321.951.407
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		311.616.438	74.359.387
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	2.209.784.966	1.694.282.698
4. Phải trả người lao động	314		36.969.703.637	37.698.719.153
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11a	2.745.486.400	3.122.774.729
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12a	587.413.554	27.304.727.329
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13a	123.268.696.112	112.182.520.574
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		12.959.142.587	12.631.148.043
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>62.391.418.475</b>	<b>63.011.076.429</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.10b	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.11b	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.12b	1.452.000.000	1.284.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13b	60.939.418.475	61.727.076.429
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>144.379.205.467</b>	<b>123.480.737.571</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.15</b>	<b>144.379.205.467</b>	<b>123.480.737.571</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		60.000.000.000	60.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		60.000.000.000	60.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		66.567.164.134	63.000.752.818
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		17.812.041.333	479.984.753
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		480.181.305	344.190.123
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		17.331.860.028	135.794.630
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>478.951.948.132</b>	<b>503.522.297.320</b>

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu



PHẠM THỊ THÚY

Kế toán trưởng



PHẠM ĐỨC HIẾU



Tổng Giám đốc

PHAN TÂN BÌNH

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>VI.01</b>	<b>1.404.223.281.717</b>	<b>1.268.902.099.157</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	3.603.485.155	1.533.371.600
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>VI.03</b>	<b>1.400.619.796.562</b>	<b>1.267.368.727.557</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	1.288.265.718.501	1.148.815.851.115
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>112.354.078.061</b>	<b>118.552.876.442</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	248.166.396	485.966.205
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	12.202.020.921	10.232.634.903
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>11.927.497.925</i>	<i>9.435.898.168</i>
8. Chi phí bán hàng	25	VI.07	14.419.234.803	13.258.295.780
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.07	58.733.624.787	56.102.347.904
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}</b>	<b>30</b>		<b>27.247.363.946</b>	<b>39.445.564.060</b>
11. Thu nhập khác	31	VI.08	3.601.460.296	3.608.419.220
12. Chi phí khác	32	VI.09	234.635.350	24.220.353
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>3.366.824.946</b>	<b>3.584.198.867</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>30.614.188.892</b>	<b>43.029.762.927</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	6.838.113.452	8.659.046.905
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>23.776.075.440</b>	<b>34.370.716.022</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.10	3.566,41	4.230,23
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu



PHẠM THỊ THÚY

Kế toán trưởng



PHẠM ĐỨC HIẾU

Tổng Giám đốc



PHẠM TÂN BÌNH



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2017

(phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>				
- Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.546.340.678.713	1.388.743.385.272
- Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(1.201.243.259.025)	(1.024.755.032.905)
- Tiền chi trả cho người lao động	03		(210.001.143.216)	(185.040.783.452)
- Tiền chi trả lãi vay	04		(11.897.001.525)	(9.209.834.108)
- Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(7.645.331.747)	(13.316.322.449)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.882.245.857	4.192.776.039
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(93.172.510.316)	(109.763.128.896)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>26.263.678.741</b>	<b>50.851.059.501</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ đầu tư</b>				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(34.370.392.231)	(36.227.493.429)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		82.500.000	406.481.455
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ các đơn vị khác	23		-	-
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		48.000.000	-
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		242.616.009	459.757.814
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(33.997.276.222)</b>	<b>(35.361.254.160)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ tài chính</b>				
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhập vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của các doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	<b>VII.02</b>	460.893.686.467	303.779.581.744

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2017

(phương pháp trực tiếp)

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
- Tiền chi trả nợ gốc vay	34	VII.03	(450.595.168.883)	(306.278.705.609)
- Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(25.200.000.000)	(27.000.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(14.901.482.416)</b>	<b>(29.499.123.865)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(22.635.079.897)</b>	<b>(14.009.318.524)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>67.230.844.461</b>	<b>81.230.611.957</b>
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		11.528.701	9.551.028
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>V.01</b>	<b>44.607.293.265</b>	<b>67.230.844.461</b>

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu

PHẠM THỊ THÚY

Kế toán trưởng

PHẠM ĐỨC HIẾU





## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2017*

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xích líp Đông Anh (gọi tắt là: Công ty) có quá trình hình thành và phát triển như sau: Công ty tiền thân là Xí nghiệp Xích líp xe đạp Hà Nội được thành lập theo quyết định số 222/QĐ-UB của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội cấp ngày 17/07/1974.

Năm 2009, Công ty hoàn thành công tác chuyển đổi sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần, Nhà nước nắm giữ cổ phần chi phối. Công ty chính thức chuyển đổi thành Công ty cổ phần Xích Líp Đông Anh theo Quyết định số 3267/QĐ-UBND ngày 01/07/2009 của UBND thành phố Hà Nội và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103040295 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 27/08/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 19/11/2014.

Tháng 4 năm 2017, Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội có văn bản số 1569/UBND-KT thông báo về việc thoái vốn nhà nước tại Công ty Cổ phần Xích líp Đông Anh. Theo đó, nhà nước sẽ thoái toàn bộ 3.600.000 cổ phần, tương ứng 36.000.000.000 đồng, chiếm 60% vốn điều lệ tại Công ty cổ phần xích líp Đông Anh theo phương thức khớp lệnh trên sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Việc thoái toàn bộ phần vốn nhà nước tại Công ty đã thực hiện xong trong tháng 9 năm 2017.

Địa chỉ của Công ty tại: Số 11, tổ 47, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty: **60.000.000.000 đồng (Sáu mươi tỷ đồng).**

Mệnh giá cổ phần là 10.000 đ/cp, tương đương 6.000.000 cổ phần.

#### 2. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của công ty là:

- Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị);
- Sản xuất xe có động cơ;
- Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic;
- Sản xuất kim loại;
- Sản xuất phương tiện vận tải khác (không bao gồm thiết kế phương tiện vận tải);
- Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học;
- Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác;
- Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải (trừ vận tải hàng không);

- Dịch vụ lưu trữ;
- Dịch vụ ăn uống;
- Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật và tư vấn tài chính);
- Quảng cáo và nghiên cứu thị trường;
- Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính;
- Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm (không bao gồm giới thiệu tuyển chọn, cung ứng nhân lực cho các tổ chức, doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động);
- Hoạt động hành chính hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác;
- Giáo dục và đào tạo;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;

Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Công ty chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

### **3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh bình thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

### **4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.**

Trong năm tài chính 2017, Công ty không có biến động đặc biệt gì trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

### **5. Cấu trúc doanh nghiệp:**

- Danh sách các công ty con: Không có
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: Không có
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách phát nhân hạch toán phụ thuộc: Không có

### **6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Báo cáo so sánh là báo cáo tài chính năm 2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

## **II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).



### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Công cụ tài chính

*Ghi nhận ban đầu*

*Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

*Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### 2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

*Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:*

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.



*Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:*

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.
- Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính khi doanh nghiệp đi vào hoạt động. Số phân bổ khoản lỗ tỷ giá tối thiểu trong từng kỳ không nhỏ hơn mức lợi nhuận trước thuế trước khi phân bổ khoản lỗ tỷ giá (sau khi phân bổ lỗ tỷ giá, lợi nhuận trước thuế của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bằng không).

### 3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.



Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.



**7. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không thực hiện trích khấu hao.

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
- Máy móc thiết bị	3 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	6 - 30 năm
- Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm

**8. Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

**9. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

**10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.



Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### 11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

#### 12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### 13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn



hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

**14. Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

**15. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.



Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## **16. Doanh thu**

### ***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
  - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
  - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### ***Doanh thu bán bất động sản***

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

***Doanh thu hợp đồng xây dựng***

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**17. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

**18. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

**19. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;



- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## **20. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

### **20.1. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

### **20.2. Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

## **21. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>VND</u>		<u>VND</u>	
- Tiền mặt	433.227.707		13.981.390	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	44.174.065.558		67.216.863.071	
+ Tiền gửi VND	43.461.442.949		66.292.630.794	
+ Tiền gửi bằng ngoài tệ	712.622.609		924.232.277	
- Tiền đang chuyển	-		-	
<b>Cộng</b>	<b>44.607.293.265</b>		<b>67.230.844.461</b>	

2. Phải thu của khách hàng	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dư phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dư phòng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a) Ngắn hạn	139.041.812.817	-	150.637.333.847	-
- Công ty HONDA Việt Nam	37.211.420.270	-	35.036.322.264	-
- Công ty TNHH YAMAHA MOTOR Việt Nam	21.667.522.520	-	33.731.434.302	-
- Công ty TNHH phụ tùng xe máy, ô tô GOSHI Thăng Long	29.345.028.061	-	29.386.431.346	-
- Công ty TNHH Phụ tùng xe máy ô tô Showa VN	24.905.662.971	-	21.450.198.432	-
- Công ty TNHH Lam Sơn	9.761.106.318	-	8.187.132.830	-
- Các đối tượng khác	16.151.072.677	-	22.845.814.673	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>139.041.812.817</b>	<b>-</b>	<b>150.637.333.847</b>	<b>-</b>

c) Phải thu các bên liên quan	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dư phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dư phòng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Công ty TNHH Linh Trung ES	46.243.934	-	65.483.496	-
<b>Cộng</b>	<b>46.243.934</b>	<b>-</b>	<b>65.483.496</b>	<b>-</b>



3. Các khoản phải thu khác	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dư phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dư phòng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a) Ngắn hạn	1.277.180.647	-	4.337.734.593	-
- Thuế TNCN năm phải thu cán bộ nhân viên	293.364.259	-	165.763.655	-
- Phải thu khác (VAT chưa kê khai khấu trừ)	622.386.093	-	3.760.333.243	-
- Tạm ứng của cán bộ nhân viên	361.430.295	-	411.637.695	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.277.180.647</b>	<b>-</b>	<b>4.337.734.593</b>	<b>-</b>

4. Hàng tồn kho	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số cuối năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dư phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dư phòng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Hàng đang đi đường	-	-	2.153.746.544	-
- Nguyên liệu, vật liệu	44.141.444.699	-	53.381.348.813	-
- Công cụ, dụng cụ	31.035.290.331	-	30.284.002.890	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10.555.675.708	-	9.369.800.036	-
- Thành phẩm	43.884.001.929	-	36.656.043.170	-
<b>Cộng</b>	<b>129.616.412.667</b>	<b>-</b>	<b>131.844.941.453</b>	<b>-</b>

5. Tài sản dở dang dài hạn	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	190.775.000	270.775.000
- <i>Triển khai phần mềm</i>	190.775.000	270.775.000
<b>Cộng</b>	<b>190.775.000</b>	<b>270.775.000</b>

6. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

<u>Khoản mục</u>	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc, thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Tổng cộng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>					
Số dư đầu năm	90.793.875.854	277.535.224.498	9.330.004.979	3.358.849.662	381.017.954.993
- Mua trong kỳ	-	35.140.779.135	1.179.272.727	-	36.320.051.862
- Tăng khác	592.620.096	39.798.000	-	-	632.418.096
- Thanh lý, nhượng bán	-	3.383.097.444	-	-	3.383.097.444
Số dư cuối năm	91.386.495.950	309.332.704.189	10.509.277.706	3.358.849.662	414.587.327.507
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	58.695.132.631	217.743.215.259	7.467.523.330	2.895.626.302	286.801.497.523
- Khấu hao trong năm	3.006.229.558	24.384.088.994	669.542.187	161.473.992	28.221.334.731
- Thanh lý, nhượng bán	-	3.150.690.664	-	-	3.150.690.664
Số dư cuối năm	61.701.362.189	238.976.613.590	8.137.065.517	3.057.100.294	311.872.141.590
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	32.098.743.223	59.792.009.239	1.862.481.649	463.223.360	94.216.457.470
Tại ngày cuối năm	29.685.133.761	70.356.090.599	2.372.212.189	301.749.368	102.715.185.916

7. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

<u>Khoản mục</u>	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>TSCĐ vô hình khác</u>	<u>Tổng cộng tài sản</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>			
Số dư đầu năm	33.632.168.218	709.662.500	34.341.830.718
- Mua trong kỳ	-	112.000.000	112.000.000
- Tăng khác	143.393.728	-	143.393.728
Số dư cuối năm	33.775.561.946	821.662.500	34.597.224.446
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	285.987.825	709.662.500	995.650.325
- Khấu hao trong năm	694.380.964	20.653.767	715.034.731
Số dư cuối năm	980.368.789	730.316.267	1.710.685.056
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	33.346.180.393	-	33.346.180.393
Tại ngày cuối năm	32.795.193.157	91.346.233	32.886.539.390



8. Chi phí trả trước	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>VND</u>		<u>VND</u>	
<b>a) Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>961.539.546</b>		<b>479.846.642</b>	
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	961.539.546		479.846.642	
<b>b) Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>2.438.476.286</b>		<b>2.485.921.833</b>	
- Chi phí dự án 7000 m2	-		1.102.244.686	
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng cho sản xuất	2.438.476.286		1.383.677.147	
<b>Cộng</b>	<b>3.400.015.832</b>		<b>2.965.768.475</b>	

  

9. Tài sản dài hạn khác	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>VND</u>		<u>VND</u>	
- Các khoản đầu tư dài hạn khác	20.863.252.000		15.334.168.000	
<b>Cộng</b>	<b>20.863.252.000</b>		<b>15.334.168.000</b>	

  

10. Phải trả người bán	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Số có khả năng</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Số có khả năng</u>
	<u>VND</u>	<u>trả nợ</u>	<u>VND</u>	<u>trả nợ</u>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>93.129.480.496</b>	<b>93.129.480.496</b>	<b>122.321.951.407</b>	<b>122.321.951.407</b>
- Công ty TNHH Linh Trung ES	18.434.703.912	18.434.703.912	27.207.407.556	27.207.407.556
- Công ty TNHH Thương Mại Tổng hợp Nam Việt	10.497.143.000	10.497.143.000	7.602.254.117	7.602.254.117
- TORY LTD	11.102.527.345	11.102.527.345	14.722.834.278	14.722.834.278
- Công ty TNHH Honda Trading Việt Nam	8.253.318.400	8.253.318.400	6.058.846.241	6.058.846.241
- Công ty TNHH Lam Sơn	19.895.811.345	19.895.811.345	22.224.554.086	22.224.554.086
- Công ty Cổ Phần SXKD VTTB Công Nghiệp	205.006.350	205.006.350	17.519.382.959	17.519.382.959
- Công ty Cổ Phần Nam Thiên	10.910.132.569	10.910.132.569	14.158.123.489	14.158.123.489
- Các đơn vị khác	13.830.837.575	13.830.837.575	12.828.548.681	12.828.548.681
<b>b) Dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>93.129.480.496</b>	<b>93.129.480.496</b>	<b>122.321.951.407</b>	<b>122.321.951.407</b>

c) Phải trả người bán là các bên liên quan

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Số có khả năng</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Số có khả năng</u>
	<u>VND</u>	<u>trả nợ</u>	<u>VND</u>	<u>trả nợ</u>
- Công ty TNHH Linh Trung ES	18.434.703.912	18.434.703.912	27.207.407.556	27.207.407.556
<b>Cộng</b>	<b>18.434.703.912</b>	<b>18.434.703.912</b>	<b>27.207.407.556</b>	<b>27.207.407.556</b>

11. Chi phí phải trả

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>2.745.486.400</b>	<b>3.122.774.729</b>
- Trích trước tiền ăn ca giữa tháng	1.705.802.008	1.788.517.000
- Trích trước chi phí lãi vay	833.948.577	645.693.600
- Chi phí bán hàng, quản lý, sản xuất chung khác	205.735.815	688.564.129
<b>b) Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>2.745.486.400</b>	<b>3.122.774.729</b>

12. Phải trả khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>587.413.554</b>	<b>27.304.727.329</b>
- Kinh phí công đoàn	180.929.107	1.507.901.111
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	9.126.635	177.700.218
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	25.200.000.000
- Các khoản phải trả phải nộp khác	397.357.812	419.126.000
<b>b) Dài hạn</b>	<b>1.452.000.000</b>	<b>1.284.000.000</b>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.452.000.000	1.284.000.000
<b>Cộng</b>	<b>2.039.413.554</b>	<b>28.588.727.329</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÍCH LÍP ĐÔNG ANH**

Địa chỉ: Số 11, tổ 47, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, TP Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

**13. Vay và nợ thuế tài chính**

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Phát sinh trong năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Tăng</u>	<u>Giảm</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>123.268.696.112</b>	<b>123.268.696.112</b>	<b>461.231.628.501</b>	<b>450.145.452.963</b>	<b>112.182.520.574</b>	<b>112.182.520.574</b>
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh	80.391.048.462	80.391.048.462	345.909.588.246	339.863.118.126	74.344.578.342	74.344.578.342
+ <i>Vay ngắn hạn (*)</i>	69.818.219.314	69.818.219.314	335.336.759.098	330.998.660.862	65.480.121.078	65.480.121.078
+ <i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	10.572.829.148	10.572.829.148	10.572.829.148	8.864.457.264	8.864.457.264	8.864.457.264
- Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam - CN Đông Anh (**)	42.877.647.650	42.877.647.650	115.322.040.255	110.282.334.837	37.837.942.232	37.837.942.232
<b>b) Vay dài hạn</b>	<b>60.939.418.475</b>	<b>60.939.418.475</b>	<b>10.234.887.114</b>	<b>11.022.545.068</b>	<b>61.727.076.429</b>	<b>61.727.076.429</b>
- Thời hạn vay 48 tháng	-	-	-	2.470.108.100	2.470.108.100	2.470.108.100
+ <i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh</i>	-	-	-	2.470.108.100	2.470.108.100	2.470.108.100
- Thời hạn vay 84 tháng	38.844.864.315	38.844.864.315	9.134.887.114	8.102.721.048	37.812.698.249	37.812.698.249
+ <i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh (***)</i>	29.709.977.201	29.709.977.201	-	8.102.721.048	37.812.698.249	37.812.698.249
+ <i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đông Anh (****)</i>	9.134.887.114	9.134.887.114	9.134.887.114	-	-	-
- Vay cán bộ công nhân viên	22.094.554.160	22.094.554.160	1.100.000.000	449.715.920	21.444.270.080	21.444.270.080
<b>Cộng</b>	<b>184.208.114.587</b>	<b>184.208.114.587</b>	<b>471.466.515.615</b>	<b>461.167.998.031</b>	<b>173.909.597.003</b>	<b>173.909.597.003</b>



**a) Vay ngắn hạn**

(\*)Hợp đồng tín dụng số 69/2017-HĐCVHM/NHCT144-XLDA ngày 25 tháng 08 năm 2017 của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh với hạn mức 120 tỷ;

- Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 25/08/2018;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty;
- Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ tối đa không quá 04 tháng/giấy nhận nợ.
- Lãi suất cho vay: Theo từng Giấy nhận nợ, lãi suất tại thời điểm vay là 5%;
- Lãi vay được trả vào ngày 25 hàng tháng.

(\*\*)Hợp đồng tín dụng số 17174/HM/HĐTD.DAH ngày 16 tháng 06 năm 2017 của Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh với hạn mức tín dụng 60 tỷ;

- Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày Hợp đồng vay có hiệu lực;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty;
- Lãi suất cho vay: Theo từng Giấy nhận nợ.

**b) Vay dài hạn**

(\*\*\*) Hợp đồng tín dụng số 12/2015-HĐTD TDH/NHCT144-XLDA ngày 21 tháng 07 năm 2015 của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh với các điều khoản cụ thể như sau:

- Hạn mức tín dụng: 55 tỷ đồng, không vượt quá 61,05% tổng giá trị đầu tư thực tế đã bao gồm VAT;
- Mục đích vay: Thanh toán chi phí đầu tư hợp pháp của dự án “Đầu tư xây dựng nhà xưởng và mua sắm máy móc thiết bị mở rộng sản xuất Công ty Cổ phần Xích líp Đông Anh - Giai đoạn 1”, mua sắm trang thiết bị phục vụ dự án;

- Thời hạn cho vay: 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;

- Lãi suất cho vay: Theo từng Giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký kết hợp đồng là 8%/năm và chỉ có giá trị cho kỳ tính lãi đầu tiên đối với những khoản giải ngân phát sinh ngay tại thời điểm ký kết hợp đồng.

- Thời hạn điều chỉnh lãi suất và ngày xác định lãi suất: 25 hàng tháng;

- Biện pháp đảm bảo: cấp tín dụng có bảo đảm một phần bằng tài sản hình thành trong tương lai. Đối với tài sản đảm bảo không đủ điều kiện nhận theo quy định Bên Vay phải hoàn thiện hồ sơ pháp lý của tài sản và cung cấp cho Bên Cho Vay để Bên Cho Vay nhận bảo đảm bổ sung và hoàn thiện hồ sơ theo đúng quy định.

Trường hợp giá trị tài sản bảo đảm theo Hợp đồng đảm bảo tài sản bị suy giảm giá trị và/hoặc bên bảo lãnh suy giảm khả năng tài chính theo đánh giá của Bên Cho Vay, Bên Vay sẽ bổ sung thêm tài sản bảo đảm khác hoặc giảm dư nợ vay tương ứng khi Bên Cho Vay yêu cầu.

(\*\*\*\*) Hợp đồng tín dụng số 17175/DH/HĐTD.DAH ngày 24 tháng 05 năm 2017 của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh với hạn mức tín dụng: 68.771.000.000 đồng;

- Thời hạn cho vay: 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;

- Mục đích vay: Thanh toán một phần các chi phí hợp lý, hợp lệ, hợp pháp liên quan đến việc đầu tư tài sản cố định theo kế hoạch đầu tư năm 2017;

-Lãi suất vay: 8,6%/năm cố định trong 2 năm đầu tiên, giải ngân trước 31/05/2017;

- Thời hạn giải ngân: tối đa 12 tháng kể từ ngày hợp đồng vay có hiệu lực;

- Tài sản đảm bảo: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có của phương án đầu tư tài sản cố định do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh tài trợ;

- Lãi suất vay trả vào ngày 26 hàng tháng;



**14. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước**

<u>Chi tiết</u>	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số phải nộp</u>		<u>Số đã nộp</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Số phải thu</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>trong năm</u>	<u>trong năm</u>	<u>phải thu</u>	<u>phải nộp</u>	<u>phải thu</u>	<u>phải nộp</u>
- Thuế giá trị gia tăng	-	1.738.773.371	27.169.212.289	26.365.384.432	-	-	-	934.945.514
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	14.457.603.353	14.457.603.353	-	-	-	-
- Thuế xuất nhập khẩu	-	-	5.273.318.865	5.273.318.865	-	-	-	-
- Thuế tài nguyên	-	-	13.781.820	13.781.820	-	-	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	370.953.084	872.497.502	1.160.823.091	-	-	-	659.278.673
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.022.571.390	-	6.838.113.452	7.645.331.747	1.215.353.095	-	-	-
- Thuế nhà, thuế đất	-	-	1.457.491.519	1.457.491.519	-	-	-	-
- Các loại thuế khác (thuế nhà thầu)	-	100.058.511	100.058.511	100.058.511	-	-	-	100.058.511
<b>Cộng</b>	<b>2.022.571.390</b>	<b>2.209.784.966</b>	<b>56.182.077.311</b>	<b>56.473.793.338</b>	<b>1.215.353.095</b>	<b>1.215.353.095</b>	<b>1.694.282.698</b>	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

## 15. Vốn chủ sở hữu

## a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	<u>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</u>		<u>Quy đầu tư phát triển</u>		<u>Vốn khác của chủ sở hữu</u>		<u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u>		<u>Công</u>	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>60.000.000.000</b>	<b>57.845.145.415</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>27.085.760.624</b>	<b>144.930.906.039</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	5.155.607.403	-	-	-	-	34.370.716.022	39.526.323.425	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	258.429.499	258.429.499	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	61.234.921.392	61.234.921.392	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>60.000.000.000</b>	<b>63.000.752.818</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>479.984.753</b>	<b>123.480.737.571</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>60.000.000.000</b>	<b>63.000.752.818</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>479.984.753</b>	<b>123.480.737.571</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	23.776.075.440	23.776.075.440	-	-
- Tăng khác	-	3.566.411.316	-	-	-	-	-	3.566.411.316	-	-
- Tạm phân phối lợi nhuận 2017	-	-	-	-	-	-	6.444.018.860	6.444.018.860	-	-
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	3.566.411.316	3.566.411.316	-	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ ban điều hành	-	-	-	-	-	-	2.877.607.544	2.877.607.544	-	-
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>60.000.000.000</b>	<b>66.567.164.134</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>17.812.041.333</b>	<b>144.379.205.467</b>	<b>-</b>	<b>-</b>



Lợi nhuận năm 2016 đã được Đại hội cổ đông thường niên năm 2016 thông qua việc phân phối như sau:

- + Chi cổ tức mức 4.500 đồng/cổ phần;
- + Trích quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi: tỷ lệ lần lượt: 15%-10%
- + Trích quỹ thưởng ban điều hành: 250.000.000 đồng.

Lợi nhuận sau thuế năm 2017 đang được tạm phân phối vào các quỹ Đầu tư phát triển, khen thưởng phúc lợi, với tỷ lệ lần lượt là 15%-10%, tạm trích quỹ thưởng Ban điều hành 500.000.000 đồng. Mức trích và tỷ lệ trích cụ thể sẽ được quyết định thông qua tại Đại hội cổ đông thường niên năm 2018.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>1. Pháp nhân trong nước</b>	<b>12.603.000.000</b>	<b>42.000.000.000</b>
- Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội	-	36.000.000.000
- Công ty TNHH Linh Trung ES	6.000.000.000	6.000.000.000
- Công ty cổ phần quản lý quỹ Việt Cát	803.000.000	-
- Công ty TNHH DALAT SAFARI	2.900.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	2.900.000.000	-
<b>2. Cá nhân trong nước (853 cá nhân)</b>	<b>47.397.000.000</b>	<b>18.000.000.000</b>
<b>Cộng</b>	<b>60.000.000.000</b>	<b>60.000.000.000</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ <i>Vốn góp đầu năm</i>	60.000.000.000	60.000.000.000
+ <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-
+ <i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
+ <i>Vốn góp cuối năm</i>	60.000.000.000	60.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	25.200.000.000	27.000.000.000

<b>d) Cổ phiếu</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.000.000	6.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.000.000	6.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6.000.000	6.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.000.000	6.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6.000.000	6.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/ cổ phiếu		

**16. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Tài sản thuê ngoài	-	-
Tài sản nhận giữ hộ	-	-
Ngoại tệ các loại (USD)	31.434,61	40.697,15
Kim khí, đá quý	-	-
Nợ khó đòi đã xử lý	-	-

**17. Công cụ tài chính**

Các công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

<b>Tài sản tài chính</b>	<b>Số cuối năm</b>		<b>Số đầu năm</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	44.607.293.265	-	67.230.844.461	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	140.318.993.464	-	154.975.068.440	-
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>184.926.286.729</b>	<b>-</b>	<b>222.205.912.901</b>	<b>-</b>



Nợ phải trả tài chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Vay và nợ	184.208.114.587		173.909.597.003	
Phải trả người bán, phải trả khác	93.716.894.050		149.626.678.736	
Chi phí phải trả	2.745.486.400		3.122.774.729	
<b>Cộng</b>	<b>280.670.495.037</b>	<b>-</b>	<b>326.659.050.468</b>	<b>-</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### **Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### **Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

#### **Rủi ro về giá**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

#### **Rủi ro về tỷ giá hối đoái**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

#### **Rủi ro về lãi suất**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	<b>Từ 1 năm trở xuống VND</b>	<b>Trên 1 năm đến 5 năm VND</b>	<b>Trên 5 năm VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Số cuối năm</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	44.607.293.265	-	-	44.607.293.265
Phải thu khách hàng, phải thu khác	140.318.993.464	-	-	140.318.993.464
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>184.926.286.729</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>184.926.286.729</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	67.230.844.461	-	-	67.230.844.461
Phải thu khách hàng, phải thu khác	154.975.068.440	-	-	154.975.068.440
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>222.205.912.901</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>222.205.912.901</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	<b>Từ 1 năm trở xuống VND</b>	<b>Trên 1 năm đến 5 năm VND</b>	<b>Trên 5 năm VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Số cuối năm</b>				
Vay và nợ	123.268.696.112	22.094.554.160	38.844.864.315	184.208.114.587
Phải trả người bán, phải trả khác	93.716.894.050	1.452.000.000	-	95.168.894.050
Chi phí phải trả	2.745.486.400	-	-	2.745.486.400
<b>Cộng</b>	<b>219.731.076.562</b>	<b>23.546.554.160</b>	<b>38.844.864.315</b>	<b>282.122.495.037</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Vay và nợ	112.182.520.574	23.914.378.180	37.812.698.249	173.909.597.003
Phải trả người bán, phải trả khác	149.626.678.736	1.284.000.000	-	150.910.678.736
Chi phí phải trả	3.122.774.729	-	-	3.122.774.729
<b>Cộng</b>	<b>264.931.974.039</b>	<b>25.198.378.180</b>	<b>37.812.698.249</b>	<b>327.943.050.468</b>



Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH.

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Doanh thu nhượng bán hàng hóa, vật tư	121.218.040.475	149.775.374.926
- Doanh thu bán thành phẩm	1.283.005.241.242	1.119.126.724.231
<b>Cộng</b>	<b>1.404.223.281.717</b>	<b>1.268.902.099.157</b>

  

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Giảm giá hàng bán	3.603.485.155	1.533.371.600
<b>Cộng</b>	<b>3.603.485.155</b>	<b>1.533.371.600</b>

  

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Doanh thu nhượng bán hàng hóa, vật tư	121.218.040.475	149.775.374.926
- Doanh thu bán thành phẩm	1.279.401.756.087	1.117.593.352.631
<b>Cộng</b>	<b>1.400.619.796.562</b>	<b>1.267.368.727.557</b>

  

4. Giá vốn hàng bán	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Giá vốn nhượng bán hàng hóa, vật tư	117.087.132.551	99.038.643.041
- Giá vốn bán thành phẩm	1.171.178.585.950	1.049.777.208.074
<b>Cộng</b>	<b>1.288.265.718.501</b>	<b>1.148.815.851.115</b>

  

5. Doanh thu hoạt động tài chính	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	243.069.014	459.757.814
- Lãi chênh lệch tỷ giá	5.097.382	26.208.391
<b>Cộng</b>	<b>248.166.396</b>	<b>485.966.205</b>

<b>6. Chi phí tài chính</b>	<b><u>Năm nay</u></b>	<b><u>Năm trước</u></b>
	<b><u>VND</u></b>	<b><u>VND</u></b>
- Lãi tiền vay	11.927.497.925	9.435.898.168
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	10.467.692	796.736.735
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	264.055.304	-
<b>Cộng</b>	<b><u>12.202.020.921</u></b>	<b><u>10.232.634.903</u></b>
<b>7. Chi phí quản lý, chi phí bán hàng</b>	<b><u>Năm nay</u></b>	<b><u>Năm trước</u></b>
	<b><u>VND</u></b>	<b><u>VND</u></b>
<b>a) Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>58.733.624.787</b>	<b>56.102.347.904</b>
- Chi phí lương và các khoản trích theo lương	42.180.821.316	39.163.543.675
- Chi phí khấu hao tài sản cố định, phân bổ	1.957.719.794	2.055.101.605
- Thuế, phí lệ phí	1.471.273.339	1.133.153.476
- Các khoản chi phí khác (điện thoại, tiếp khách, chi phí công tác...)	13.123.810.338	13.750.549.148
<b>b) Chi phí bán hàng</b>	<b>14.419.234.803</b>	<b>13.258.295.780</b>
- Chi phí lương và các khoản trích theo lương	10.609.694.142	10.032.501.151
- Chi phí vận chuyển, xuất khẩu hàng	3.719.927.264	2.792.528.456
- Chi phí khác	89.613.397	433.266.173
<b>Cộng</b>	<b><u>73.152.859.590</u></b>	<b><u>69.360.643.684</u></b>
<b>8. Thu nhập khác</b>	<b><u>Năm nay</u></b>	<b><u>Năm trước</u></b>
	<b><u>VND</u></b>	<b><u>VND</u></b>
- Thanh lý nhượng bán tài sản, công cụ dụng cụ	161.393.165	255.620.455
- Thu từ bán phế liệu	2.757.402.000	2.510.377.400
- Thu từ cho thuê mặt bằng, tiền điện	373.393.910	378.317.591
- Khoản hỗ trợ lãi suất	-	314.536.515
- Các khoản khác	309.271.221	149.567.259
<b>Cộng</b>	<b><u>3.601.460.296</u></b>	<b><u>3.608.419.220</u></b>
<b>9. Chi phí khác</b>	<b><u>Năm nay</u></b>	<b><u>Năm trước</u></b>
	<b><u>VND</u></b>	<b><u>VND</u></b>
- Giá trị còn lại của TS và chi phí nhượng bán TS	232.406.781	3.846.063
- Chi phí khác	2.228.569	20.374.290
<b>Cộng</b>	<b><u>234.635.350</u></b>	<b><u>24.220.353</u></b>



10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.838.113.452	8.659.046.905
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>6.838.113.452</b>	<b>8.659.046.905</b>

<i>Chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</i>	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>30.614.188.892</b>	<b>43.029.762.927</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>	<b>137.254.158</b>	<b>265.471.599</b>
- Các khoản điều chỉnh tăng	137.254.158	265.471.599
+ <i>Chi phí không hợp lệ</i>	137.254.158	265.471.599
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
<b>Lợi nhuận chịu thuế</b>	<b>30.751.443.050</b>	<b>43.295.234.526</b>
- Thu nhập chịu thuế từ hoạt động thông thường	30.751.443.050	43.295.234.526
- Lỗi các năm trước được chuyển	-	-
- Thu nhập tính thuế	30.751.443.050	43.295.234.526
<b>Thuế suất hiện hành</b>	<b>20%</b>	<b>20%</b>
- Thuế suất hoạt động chịu thuế thông thường	20%	20%
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>6.150.288.610</b>	<b>8.659.046.905</b>
- Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh thông thường	6.150.288.610	8.659.046.905
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước	687.824.842	-
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>	<b>6.838.113.452</b>	<b>8.659.046.905</b>

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
- Lợi nhuận thuần sau thuế	23.776.075.440	34.370.716.022
- Các khoản điều chỉnh	2.377.607.544	8.989.342.316
+ <i>Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
+ <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	2.377.607.544	8.989.342.316
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	21.398.467.896	25.381.373.706
- Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	6.000.000	6.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>3.566,41</b>	<b>4.230,23</b>

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	694.882.522.078	503.367.842.456
Chi phí nhân công	259.121.627.527	216.470.448.544
Chi phí khấu hao TSCĐ	28.049.759.921	30.990.296.663
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.024.724.389	37.155.262.333
Chi phí bằng tiền khác	6.830.979.365	26.093.213.531
<b>Cộng</b>	<b>1.029.909.613.280</b>	<b>814.077.063.527</b>

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ.**

1. Số tiền đi vay thực tế thu trong kỳ	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;	460.893.686.467	303.779.581.744
<b>Cộng</b>	<b>460.893.686.467</b>	<b>303.779.581.744</b>

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	<u>Năm trước</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;	450.595.168.883	306.278.705.609
<b>Cộng</b>	<b>450.595.168.883</b>	<b>306.278.705.609</b>

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

Các giao dịch phi tiền tệ khác	<u>Năm nay</u>
	<u>VND</u>
- Tiền vay nhận được chuyển trả trực tiếp cho nhà cung cấp	459.793.686.467

**2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/12/2017.

**3. Báo cáo bộ phận**

**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)**

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:



	<i>Kinh doanh hàng hóa</i> <b>VND</b>	<i>Tổng</i> <b>VND</b>
Doanh thu thuần ra bên ngoài	1.400.619.796.562	1.400.619.796.562
<b>Tổng doanh thu thuần</b>	<b>1.400.619.796.562</b>	<b>1.400.619.796.562</b>
Chi phí bộ phận	1.288.265.718.501	1.288.265.718.501
<b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>	<b>112.354.078.061</b>	<b>112.354.078.061</b>
<b>Các chi phí không phân bổ theo bộ phận</b>		<b>73.152.859.590</b>
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		39.201.218.471
Doanh thu hoạt động tài chính		248.166.396
Chi phí tài chính		12.202.020.921
Thu nhập khác		3.601.460.296
Chi phí khác		234.635.350
Thuế TNDN hiện hành		6.838.113.452
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>		<b>23.776.075.440</b>

#### 4. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan đã được thuyết minh tại các phần thuyết minh nêu trên, ngoài ra còn có một số giao dịch sau:

a) Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát		<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
		<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát		44.400.000	133.200.000
b) Phải trả tiền vay		<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
		<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Nguyễn Minh Tuấn	Thành viên HĐQT	50.103.538	50.103.538
- Phạm Đức Hiếu	Thành viên HĐQT	41.489.793	41.489.793
- Phùng Quang Hải	Thành viên HĐQT/Phó TGĐ	93.183.905	93.183.905
- Trần Thị Việt Hằng	Trưởng BKS	5.439.036	5.439.036
- Ngô Vĩnh Tĩnh	Phó Tổng Giám đốc	34.658.188	34.658.188
- Phan Tấn Bình	Chủ tịch HĐQT/Tổng Giám	106.047.840	106.047.840
- Nguyễn Thị Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc	8.611.219	8.611.219
- Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên HĐQT/Phó TGĐ	11.362.956	11.362.956
- Nguyễn Thị Mùi	Thành viên BKS	8.403.255	8.403.255
<b>Cộng</b>		<b>359.299.730</b>	<b>359.299.730</b>

c) Giao dịch mua bán trong kỳ

<u>Chi tiết</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Công ty TNHH Linh Trung ES	Cổ đông		
- <i>Giao dịch bán hàng</i>		1.689.134.417	800.909.814
+ Doanh thu nhượng bán hàng hóa, vật tư		1.165.734.327	455.235.151
+ Doanh thu bán thành phẩm		523.400.090	345.674.663
+ Doanh thu bán thanh lý tài sản		-	-
- <i>Giao dịch mua hàng</i>		227.401.862.088	192.307.344.520
+ <i>Mua hàng hóa, vật tư</i>		227.401.862.088	192.307.344.520

5. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Đvt</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>Bố trí cơ cấu nguồn vốn</b>			
<i>Bố trí cơ cấu tài sản</i>			
Tài sản cố định và đầu tư dài hạn / Tổng tài sản	%	28,31	25,33
Tài sản lưu động / Tổng tài sản	%	66,78	71,07
<i>Bố trí cơ cấu nguồn vốn</i>			
Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	69,86	75,48
Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	%	30,14	24,52
<b>Khả năng thanh toán</b>			
<i>Khả năng thanh toán công nợ ngắn hạn</i>	<i>lần</i>	1,18	1,13
<i>Khả năng thanh toán nhanh</i>	<i>lần</i>	0,16	0,21
<b>Tỷ suất sinh lời</b>			
<i>Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / Doanh thu thuần</i>	%	2,19	3,40
<i>Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Doanh thu thuần</i>	%	1,70	2,71
<i>Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu</i>	%	16,47	27,83
<i>Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn</i>	%	4,96	6,83



**6. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán, Báo cáo Kết quả kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2018

**Người lập biểu**



**PHẠM THỊ THÚY**

**Kế toán trưởng**



**PHẠM ĐỨC HIẾU**

**Tổng Giám đốc**



M.S.D.N: 0100100696 - C.T.  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
XÍCH LÍP  
ĐÔNG ANH  
H.ĐÔNG ANH, T.P HÀ NỘI

**PHAN TẤN BÌNH**